

(Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG MẦM NON TAM BÌNH

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- Hoàn thành chương trình chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành - Khẩu phần dinh dưỡng đạt: 60-70%/calo/ngày. - Tổng số học sinh Nhà trẻ đầu năm học 2022-2023: 78/390 trẻ (20%) - Kênh A: 73/ 78 trẻ (93.59%) - Số lượng trẻ suy dinh dưỡng (SDD) đầu năm học 2022-2023: + Số lượng trẻ SDD thể nhẹ cân đầu năm 2022-2023: 02/78 trẻ (2.56%) + Số lượng trẻ SDD thể thấp còi đầu năm 2022-2023: 01/78 trẻ (1.28%) + Số lượng trẻ SDD thể còi cọc đầu năm 2022-2023: 01/78 trẻ (1.28%) - Số lượng trẻ thừa cân, béo phì đầu năm học 2022-2023: 01/78 trẻ (1.28%)	- Hoàn thành chương trình chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành - Khẩu phần dinh dưỡng đạt: 50 - 60%/calo/ngày. - Tổng số học sinh Mẫu giáo đầu năm học 2022-2023: 312/390 trẻ (80%) -Kênh A: 272/312 trẻ (87.18%) - Số lượng trẻ suy dinh dưỡng (SDD) đầu năm học 2022-2023: + Số lượng trẻ SDD thể nhẹ cân đầu năm 2022-2023: 04/312 trẻ (1.28%) + Số lượng trẻ SDD thể thấp còi đầu năm 2022-2023: 03/312 trẻ (0.77%) + Số lượng trẻ SDD thể còi cọc đầu năm 2022-2023: 01/312 trẻ (0.32%) - Số lượng trẻ thừa cân, béo phì: đầu năm học 2022-2023: 32/312 trẻ (10.26%)
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	- Thực hiện theo Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục-Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục - Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT có hiệu	- Thực hiện theo Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục-Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình GDMN ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục -Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT

		lực từ ngày 31/3/2021.	có hiệu lực từ ngày 31/3/2021.
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	1. Phát triển Thể chất: - Trẻ thực hiện được vận động cơ bản và một số tổ chất vận động ban đầu (nhANH NHẸN, khéo léo, thăng bằng cơ thể) - Có khả năng phối hợp khéo léo cử động của bàn tay, ngón tay. Thực hiện phối hợp tay – mắt, phối hợp tay – chân - cơ thể, thể hiện sức mạnh của cơ bắp. 2. Phát triển Tình cảm xã hội: - Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người sự vật gần gũi - Thực hiện một số quy định đơn giản trong sinh hoạt. - Thể hiện cảm xúc qua hát, nghe hát và vận động theo nhạc, tô màu, xếp hình, xem tranh 3. Phát triển Nhận thức: - Thích tìm hiểu khám phá thế giới xung quanh bằng các giác quan. - Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật hiện tượng gần gũi quen thuộc. 4. Phát triển Ngôn ngữ: - Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói. - Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói cử chỉ - Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu. - Có khả năng cảm nhận nhịp điệu, vần điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói. - Hồn nhiên trong giao tiếp.	1. Phát triển Thể chất: - Tập các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp. - Tập luyện các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tổ chất trong vận động. - Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và lợi ích của việc ăn uống đối với sức khỏe. - Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt. 2. Phát triển Tình cảm xã hội: - Có ý thức về bản thân, có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh - Có một số phẩm chất: mạnh dạn, tự tin, biết chia sẻ, biết lắng nghe - Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm chia sẻ 3. Phát triển Nhận thức: - Ham hiểu biết, thích tìm hiểu khám phá các sự vật, thế giới xung quanh - Có khả năng quan sát, so sánh, phán đoán - Có khả năng diễn đạt tình cảm thông qua hành động và ngôn ngữ - Có một số khái niệm sơ đẳng về toán 4. Phát triển Ngôn ngữ: - Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hàng ngày - Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau(lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...) - Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong đời sống hằng ngày - Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện - Có khả năng cảm nhận nhịp điệu,

			vần điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi - Có một số kỹ năng ban đầu về đọc viết 5. Phát triển Thẩm mỹ: - Có khả năng cảm nhận về đẹp thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật - Có khả năng thể hiện cảm xúc trong hoạt động âm nhạc, tạo hình - Yêu thích hào hứng tham gia các hoạt động nghệ thuật
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	- Trẻ tham gia các hoạt động lễ hội như Ngày hội đón trẻ mầm non đến trường 5/9, Bé vui hội trăng rằm, ...	- Trẻ tham gia các hoạt động lễ hội như Ngày hội đón trẻ mầm non đến trường, Bé vui hội trăng rằm, - Phối hợp tổ chức cho các cháu lớp Mầm, Chồi, Lá tham gia lớp học ngoại khoá (theo nhu cầu đăng ký tự nguyện của CMHS): Anh văn MG, Thể dục nhịp điệu, Hội họa, Kỹ năng sống.

Thành phố Thủ Đức, ngày 30 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



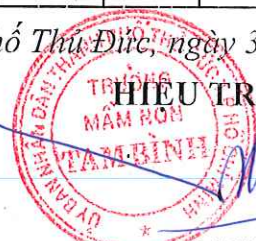
Phạm Thị Hồng Nga

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG MẦM NON TAM BÌNH

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			6-18 tháng tuổi	19-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	421	19	32	42	90	99	139
1	Số trẻ em nhóm ghép	-	-	-	-	-	-	-
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	-	-	-	-	-	-	-
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	421	19	32	42	90	99	139
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	-	-	-	-	-	-	-
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	421	19	32	42	90	99	139
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	421	19	32	42	90	99	139
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	421	19	32	42	90	99	139
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	421	19	32	42	90	99	139
1	Số trẻ cân nặng bình thường	384	18	31	42	87	88	118
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	6	1	1	-	1	2	1
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	420	19	32	42	89	99	139
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	-	-	-	-	1	-	-
5	Số trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	-	-	-	-	-	-	-
6	Số trẻ thừa cân, béo phì	31	-	-	-	2	9	20
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	380	06	22	35	88	90	139
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	63	6	22	35	0	0	0
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	317	0	0	0	88	90	139

Thành phố Thủ Đức, ngày 30 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Hồng Nga

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG MẦM NON TAM BÌNH

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	11	2.24 m ² /trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	11	0
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
III	Số điểm trường	01	0
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	3284 m²	8,4 m ² /trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1324 m²	3,4 m ² /trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	79,56 m ²	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	0	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	16,38 m ²	
4	Diện tích sân chơi (m ²)	121,68 m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	142,38 m ²	
6	Diện tích phòng Hoạt động âm nhạc (m ²)	79,56 m ²	
7	Diện tích phòng chơi Kidsmart (m ²)	0	
8	Diện tích Thư viện (m ²)	6 m ²	
9	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	132,24m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	11	11 bộ/11 nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	11	11 bộ/11 nhóm (lớp)
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	26	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy in,	28	- 16 máy vi tính

	máy Scan , máy chiếu, bảng tương tác v.v...)		- 01 laptop - 01 máy chiếu - 01 bảng tương tác - 01 máy Scan - 08 máy in
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	12	- 10 cái / 10 nhóm(lớp) - 01 phòng Hiệu trưởng - 01 phòng họp
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	03	- 02 đàn Organ (Phòng âm nhạc) - 01 bộ trống
3	Máy PHOTO COPY	01	Phòng Hành chính
5	Catsset	02	2 Nhóm trẻ nhỏ
6	Thiết bị khác	02	- 02 loa di động
7	Bàn ghế đúng quy cách	204 bộ	
8	Camera an ninh	16 mắt	
I	Tổng số phòng	11	2.24 m²/trẻ em
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	11	0
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
III	Số điểm trường	01	0
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	3284 m²	8,4 m²/trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1324 m²	3,4 m²/trẻ em
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	79,56 m ²	
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	0	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	16,38 m ²	
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	121,68 m ²	
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	142,38 m ²	
6	Diện tích phòng Hoạt động âm nhạc (m ²)	79,56 m ²	
7	Diện tích phòng chơi Kismart (m ²)	0	
8	Diện tích Thư viện (m ²)	6 m ²	
9	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	132,24m ²	

VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	11	11 bộ/11 nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	11	11 bộ/11 nhóm (lớp)
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	26	
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy in, máy Scan, máy chiếu, bảng tương tác v.v...)	28	- 15 máy vi tính - 01 laptop - 01 máy chiếu - 01 bảng tương tác - 01 máy Scan - 09 máy in canon - 01 máy in màu
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	Ti vi	11	- 11 cái / 11 nhóm (lớp) - 01 phòng Hiệu trưởng - 01 phòng họp
2	Nhạc cụ (Đàn organ, ghi ta, trống)	02	- 02 đàn Organ - 01 bộ trống nhỏ (Phòng âm nhạc)
3	Máy PHOTO COPY	01	Phòng Hành chính
5	Catsset	02	2 Nhóm trẻ nhỏ
6	Thiết bị khác	11	- 02 loa di động
7	Bàn ghế đúng quy cách	210 bộ	
8	Camera an ninh	16 mắt	

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	15	12		10 m ²	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt	Đạt		Đạt	

(*) Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	
..			

Thủ Đức, ngày 30 tháng 5 năm 2023

HIEU TRƯỜNG



Phạm Thị Hồng Nga

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG MẦM NON TAM BÌNH

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số CBQL-GV-NV	35	-	-	21	04	03	07	09	07	11	08	19	0	0
I	Giáo viên	23	-	-	16	05	03	-	04	11	09	05	19	-	-
1	Nhà trẻ	09	-	-	08	01	-	-	04	02	04	01	08	-	-
2	Mẫu giáo	14	-	-	09	03	02	-	03	06	05	04	10	-	-
II	Cán bộ quản lý	03	-	-	03	-	-	-	-	01	02	03	-	-	-
1	Hiệu trưởng	01	-	-	01	-	-	-	-	-	01	01	-	-	-
2	Phó hiệu trưởng	02	-	-	02	-	-	-	-	-	02	02	-	-	-
III	Nhân viên	07	-	-	-	-	02	08	0	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư - kế toán	01	-	-	-	-	01	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhân viên Thủ quỹ	01	-	-	-	-	01	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nhân viên nấu ăn +PV + Bảo vệ	07	-	-	-	-	0	07	-	-	-	-	-	-	-
4	Nhân viên y tế	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thủ Đức, ngày 30 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Hồng Nga

